

Anh-Việt Việt-Anh Nga-Việt Việt-Nga Lào-Việt Việt-Lào Trung-Việt Việt-Trung
Pháp-Việt Việt-Pháp Hàn-Việt Nhật-Việt Italia-Việt Séc-Việt Tây Ban Nha-Việt Bồ Đào Nha-Việt
Đức-Việt Na Uy-Việt Khmer-Việt Việt-Khmer Việt-Việt
Bạn đang xem: Launch
launch

launch /ləʊntʃ/ **danh từ** **xuồng lớn** (lớn nhất trên một tàu chiến) **xuồng du lịch** **danh từ** **sự hạ thủy (tàu)** **ngoại động từ** **hạ thủy (tàu)** **ném, phóng, quăng, liệng** (tên lửa; lời đe dọa...); **mở** (cuộc tấn công); **phát động** (phong trào...); **giáng** (quả đấm...); **ban bố** (sắc lệnh...) **khởi đầu, khai trương** **to launch a new enterprise**: khai trương một tổ chức kinh doanh mới **đưa (ai) ta, giới thiệu (ai) ra** (cho mọi người biết) **nội động từ** **bắt đầu dẫn vào, lao vào** **to launch out on a long voyage**: bắt đầu một cuộc hành trình dài **to launch out into extravagance**: lao vào một cuộc sống phóng túng **to launch out into the sea of life**: dẫn thân vào đời **to laugh into abuse of someone** **chửi** rủa ai om sòm **to launch into eternity** **chết, qua đời** **to launch into strong language** **chửi** rủa một thoi một hồi **khởi động** **phóng** **aeroplane tow launch**: **bệ phóng** kéo dắt máy bay **launch abort**: **việc phóng bị thất bại** **launch azimuth**: **góc phương vị phóng** **tàu** **launch base**: **bệ phóng** **launch base**: **dàn phóng** **launch environment**: **môi trường phóng** **tàu** **launch escape motor**: **động cơ phóng thoát** **launch escape system**: **hệ thống phóng thoát** **launch numerical aperture**: **khẩu số phóng** **launch point**: **điểm phóng** (tên lửa) **launch schedule**: **chương trình phóng** **launch success probability**: **xác suất phóng thành công** **launch table clamp**: **sự định áp trên bàn phóng** **launch tower**: **tháp phóng** **orbital launch facility**: **dàn phóng quỹ đạo** **orbital launch facility**: **bệ phóng quỹ đạo** **satellite launch failure rate**: **mức thất bại phóng vệ tinh** **space launch**: **sự phóng tàu vũ trụ** **target launch date**: **ngày phóng vào** (đích quỹ đạo) **waiting period on the launch pad**: **sự chờ đợi trên dàn phóng** **phóng** **tàu** **launch azimuth**: **góc phương vị phóng** **tàu** **launch environment**: **môi trường phóng** **tàu** **space launch**: **sự phóng tàu vũ trụ** **space launch**: **sự phóng tàu vũ trụ** **lan xuồng xuồng du lịch** **Lĩnh vực**: **xây dựng** **hạ thủy** **Giải thích EN**: In the construction of a bridge, to slowly maneuver a prebuilt structure to meet a piece already in place and joining it to that part. **Giải thích VN**: Trong công trình xây dựng cầu, di chuyển chậm theo kỹ thuật một kết cấu đã xây dựng tới bộ phận đã đặt vào vị trí và nối nó với bộ phận đó. **launch lathe**: **hạ thủy (tàu)** **lao (cầu)** **lao** **cầu** **xuồng lớn** **Lĩnh vực**: **toán & tin** **chạy** **Lĩnh vực**: **giao thông & vận tải** **sự hạ thủy** **launch lathe** **en** **launch lathe** **phóng** **hạ thủy** (một chiếc tàu) **khai trương** **sự hạ thủy (tàu)** **sự tung ra** (sản phẩm mới) **tàu khách** **nhổ** **tung ra** (mẫu hàng mới) **launch a new enterprise** **mở** một xí nghiệp mới **launch a ship** **hạ thủy một chiếc tàu** **launch a ship** **hạ thủy một chiếc tàu** **launch a ship** **tung ra sản phẩm mới** **new product launch** **sự đưa ra, tung ra sản phẩm mới** **product launch** **sự tung ra sản phẩm mới** **rolling launch** **sự tung sản phẩm ra từ từ** (trên thị trường)

Xem thêm: Tầm Quan Trọng Của Bioinformatics Là Gì, Tầm Quan Trọng Của Bioinformatics

launch Từ điển Collocation

launch noun

ADJ. **official, press, public** She is signing copies of her book at the official launch. |

successful | **imminent** | **book, campaign, product** | **balloon, rocket, satellite, shuttle**

VERB + LAUNCH **get (sth) ready for, prepare (sth) for** They are preparing for the launch of the new campaign next month. | **announce** | **mark** a big Hollywood event to mark the launch of the movie | **coincide with** The show is timed to coincide with the launch of a new book on the subject. | **attend, go to, speak at** | **delay, postpone, put off**

LAUNCH + NOUN **date** | **party** (= for a product or book) | **pad, site**

PREP. **after/following/since the** ~ In the six months since its launch the car has sold extremely well. | **at a/the** ~ I met her at the launch of her new book. | ~ **for** a spring launch for the new TV system

Từ điển WordNet

n.

a motorboat with an open deck or a half deck

v.

propel with force

launch the space shuttle

Launch a ship

launch for the first time; launch on a maiden voyage

launch a ship

smoothen the surface of

launch plaster

Xem thêm: Hướng Dẫn Đổi Mã Pin Thẻ Atm Agribank, Quên Mật Khẩu Thẻ Atm Agribank

Microsoft Computer Dictionary

vb. To activate an application program (especially on the Macintosh) from the operating system's user interface.

English Synonym and Antonym Dictionary

launches|launched|launchingsyn.: fire introduce spring start

Chuyên mục: Hỏi Đáp

XEM THÊM CÁC THÔNG TIN TẠI: <https://theothao24h.info/>

Bài viết [Định Nghĩa Của Từ " Launch " Trong Từ Điển Lạc Việt, Launch Là Gì](#) đã xuất hiện đầu tiên vào ngày [THETHAO24H.INFO](https://theothao24h.info/).

Nguồn: THETHAO24H.INFO

<https://theothao24h.info/dinh-nghia-cua-tu-launch-trong-tu-dien-lac-viet-launch-la-gi/>